

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT  
Ngày: 14/9/2020  
V/v: *Tranh chấp chia tài sản  
chung*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Ngọc Hoa**

***Các Thẩm phán:*** 1. Ông **Ma Quốc Tuấn**

2. Bà **Đàm Thị Minh Hương**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Vi Thị Diệu** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:*** Bà **Hoàng Thị Chuyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2020/HNGĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản là nhà ở và vật dụng gia đình*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 04/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Xuân L**; Sinh năm: 1949; HKTT: Xóm 31, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định; Tạm trú: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

\* *Bị đơn:* Bà **Ma Thị L**; Sinh năm 1959; Trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

\* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Sầm Văn H**; Trú tại: Tổ 16, phường C, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

2. Chị **Lường Thị H**; Sinh năm 1987; Trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

*Người đại diện hợp pháp của chị Lường Thị H:* Bà Ma Thị L; Trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Theo Giấy ủy quyền ngày 11/9/2020). Có mặt

3. Anh **Phan Văn B**; Sinh năm 1983; Trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

4. Ông **Triệu Đình L1**; Trú tại: Thôn B, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

5. **Ngân hàng N**;

*Người đại diện hợp pháp:* Bà Triệu Thị N – Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Giấy ủy quyền số 60/NHNoCD-UQ ngày 22/5/2020). Vắng mặt

6. **Ngân hàng C**;

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Tống Văn M– chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Bắc Kạn, phòng Giao dịch huyện C (Giấy ủy quyền số 109/GUQ-NHCS ngày 25/5/2020). Vắng mặt

*\* Người làm chứng:*

1. Ông Ma Doãn S; Trú tại: K, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

2. Ông Ngô Văn T; Trú tại: Thôn U, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

3. Ông Vương Văn T2; Trú tại: thôn N, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt

4. Ông Hà Xuân Đ; Trú tại: thôn U, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

5. Bà Bàn Thị L1; Trú tại: phố H, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt

6. Ông Nguyễn Văn T3; Trú tại: Số nhà 45, phố T, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt

7. Ông Nguyễn Duy T1; Trú tại: thôn N, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

*Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân L

*Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Xuân L trình bày:***

Ông L có quan hệ vợ chồng với bà Ma Thị L từ đầu năm 1998, không có đăng ký kết hôn, không tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, không có con chung, trong quá trình chung sống có tạo lập được một số tài sản chung. Cuộc sống từ đầu năm 2014, sau khi xây dựng xong nhà xây kiên cố thì nảy sinh

mâu thuẫn lớn, cuối năm 2014 con trai bà Ma Thị L là Lương Đức H1 cầm dao dọa chém và chửi tục đuổi cút ông về Nam Định. Đến tháng 10/2015 con gái bà L là Lương Thị H cũng chửi ông. Con rể bà L là Phan Văn B đe dọa ông. Còn bà L từ năm 2016 đến nay nảy sinh mâu thuẫn lớn với ông vì bà L có lối sống không lành mạnh ông nhắc nhở thường xuyên nên bà không hài lòng, liên tục phản đối, bất đồng quan điểm, ông đã sống ly thân, đến ngày 30/3/2017 bà L đã tuyên bố cắt cầu hẳn không liên quan đến ông L về quan hệ sinh hoạt vợ chồng như trước nữa. Tại Đơn khởi kiện, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung gồm:

1. Đất, rừng bao gồm:

\* Về tiền san ủi đất:

- Tiền san ủi mặt bằng thửa đất số 190, diện tích  $2.721\text{m}^2$  là 138.936.000đ; Tiền san ủi đất thửa số 22, diện tích  $607\text{m}^2$  bằng tiền là 2.000.000đ. Tổng cộng là 140.936.000đ, yêu cầu chia đôi mỗi người 70.468.000đ

\* Về rừng trồng theo dự án nhà nước hỗ trợ:

- Thửa đất 151, tờ bản đồ số 2, diện tích  $28.144\text{m}^2$ , trên đất trồng 1,6ha cây keo theo dự án năm 2016

- Thửa đất rừng số 62, tờ bản đồ số 2, diện tích  $61.331\text{m}^2$ , trên đất trồng 1ha cây mỡ theo dự án năm 2012

- Thửa đất rừng số 04, tờ bản đồ số 2, diện tích  $34.435\text{m}^2$ , trên đất trồng 1ha cây quế theo dự án năm 2015

- Thửa đất rừng số 150, tờ bản đồ số 2, diện tích  $51.822\text{m}^2$ , trên đất trồng 2ha cây mỡ theo dự án năm 2011 và 2ha cây quế, 01ha cây keo theo dự án năm 2017

Tổng diện tích đất là 8,6ha, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ma Thị L chủ hộ, ông L yêu cầu chia đôi.

2. Nhà:

- 1 Nhà xây 3 tầng, diện tích  $163,1\text{m}^2$ , xây năm 2012

- 1 Bếp mái bằng liền nhà 3 tầng, xây năm 2012

- 1 Nhà cấp 4 liền với nhà 3 tầng, lợp prôximăng, xây năm 2012

- 1 nhà mái tôn bán hàng  $80\text{m}^2$ , xây năm 2016

3. Các tài sản khác

- Tủ ly 3 buồng, 2 cánh gỗ, 1 cánh kính

- 1 bộ bàn ghế salon nan bằng gỗ nghiêng, mua năm 1999

- 1 ti vi Toshiba 25in, mua năm 2003

- 1 máy giặt LG 6Kg, mua năm 2003
- 1 tủ lạnh DAEWOO, mua năm 2003
- 1 tủ lạnh đựng kem và nước hoa quả
- 1 xe máy, mua năm 2003, mang tên bà Ma Thị L
- 1 tủ bày hàng gỗ de to nhiều tầng
- 1 tủ bày hàng gỗ de nhỏ ít tầng
- 1 bếp ga mua năm 2017
- 1 giếng khơi cốp bê tông làm năm 2016
- 1 nhà giặt mái tôn khung gỗ làm năm 2013
- 1 bể xây đựng nước, làm năm 2013
- 1 bộ sập dài 2,5m, rộng 1,4m mua năm 2002 của ông Ma Văn Canh; Trú tại: Bản Quảng, Yên Nhuận (Nay là Y1), C, Bắc Kạn
- 1 giếng khoan lắp đặt hệ thống gió Hàn Quốc và 1 máy bơm đẩy lên téc một nghìn lít
- 1 đường dây hệ thống dẫn điện và cột điện bê tông vào nhà sử dụng, dây Hàn Quốc chất lượng cao đi theo nhà và bếp khép kín

*Tạm tính tổng giá trị: 991.636.000đ (Chín trăm chín mươi một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng)*

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Xuân L rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu chia tài sản tại mục (1) nêu trên, giữ nguyên yêu cầu chia tài sản tại mục (2) và (3) nêu trên. Ông yêu cầu chia bằng tiền  $\frac{1}{2}$  giá trị theo Kết luận định giá tài sản số 15 ngày 06/6/2019.

***Tại bản tự khai ngày 15/10/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Ma Thị L trình bày:***

Ông Nguyễn Xuân L không phải chồng bà, chỉ sống chung với nhau từ năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không tạo lập được tài sản gì chung. Ông L đăng ký tạm trú tại nhà bà để làm doanh nghiệp, Ông làm ăn riêng, không có đóng góp gì cho gia đình bà. Bà và ông L độc lập về tài chính. Tất cả các tài sản ông L kê trong đơn là có thật, nhưng tất cả đều là tài sản riêng của bà (Trừ tài sản là 01 tủ lạnh đựng kem và nước hoa quả; 01 bếp ga mua năm 2017 và 01 nhà bán mái lợp tôn bán hàng 80m<sup>2</sup>, xây năm 2016 là tài sản của vợ chồng con gái Lương Thị H và Phan Văn B. Trong quá trình xây nhà 3 tầng thì vợ chồng con gái có đóng góp tiền mua vật liệu là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng)), ông L không có công sức đóng góp gì.

Ngoài ra, trong quá trình ở nhà bà lúc khó khăn ông L đã xin và nhờ gia đình bà giúp đỡ để giải quyết các công việc riêng của ông, khi ông ốm đau, khi

nhờ ông đi nhận tiền bán gỗ và trả nợ thì ông rút bớt tiền ra tiêu hoặc lấy trộm số đồ của bà đem đi cầm vay tiền bà phải đi chuộc, tổng cộng số tiền là 214.718.000đ chưa kể chi phí sinh hoạt hàng ngày như điện, nước, ăn uống của ông L bà còn chưa tính. Các khoản kê khai này bà không có yêu cầu gì đối với ông L.

Từ các lý do trên, bà L không đồng ý toàn bộ yêu cầu chia tài sản của ông L.

***\* Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn B trình bày:***

Anh B kết hôn với chị Lương Thị H là con gái bà Ma Thị L. Sau khi cưới anh chuyển đến ở nhà bà L từ năm 2012 đến nay, do vậy, khi bà L xây nhà năm 2012 hoàn thiện năm 2013 anh biết rõ nguồn tiền xây nhà tất cả là của bà L, do bà L bán rừng gỗ mỡ. Quá trình làm nhà vợ chồng anh cùng bà L bàn bạc để xây nhà như thế nào, không có sự tham gia của ông L, ông L không có đóng góp bất kỳ công sức hay tiền bạc nào vào ngôi nhà của bà L. Ông L chỉ là người ở trọ nhà bà L, ông kinh doanh thua lỗ không có khả năng kinh tế để đóng góp cho bà L xây nhà. Nên ông L yêu cầu chia tài sản với bà L là không có căn cứ. Còn đối với việc ông L yêu cầu chia tài sản là 01 tủ lạnh đựng kem và nước hoa quả; 01 bếp ga mua năm 2017 và 01 nhà bán mái lợp tôn bán hàng 80m<sup>2</sup>, xây năm 2016 anh không đồng ý vì các tài sản này là tài sản riêng của vợ chồng anh.

***\* Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị H trình bày:***

Anh Phan Văn B là chồng chị, sau khi kết hôn năm 2011 anh chị sống cùng bà L. Bà Ma Thị L là mẹ đẻ chị, còn ông Nguyễn Xuân L chỉ là người ở trọ ở gia đình chị để làm ăn. Ông ở từ khoảng năm 2000 đến khi xét xử sơ thẩm nhưng không liên tục. Khoảng thời gian năm 2012-2013 khi bà L xây nhà ông L cũng không ở hẳn, lúc nào tiện có mặt ông L thì bà L mới nhờ. Nguồn tiền làm nhà ba tầng, nhà xây cấp 4, nhà bếp và nhà giặt năm 2013 toàn bộ là của mẹ chị do bán gỗ mỡ mà có. Chị và anh B có đóng góp công sức trong việc làm các nhà trên, còn riêng phần bán mái lợp tôn (nhà bán hàng) là tiền và công sức của vợ chồng chị. Bể nước thì công xây là của anh B còn tiền là của bà L. Ông L không có đóng góp khoản tiền nào, cũng không đóng góp vật liệu trong quá trình xây dựng các tài sản trên, ông L cũng không phải sống chung như vợ chồng với mẹ chị, chỉ là người ở trọ nên ông L yêu cầu chia tài sản chị không đồng ý.

***\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Đình L1 trình bày:***  
 Năm 2013 ông đóng toàn bộ cánh cửa bao gồm cửa chính và cửa sổ với tổng số tiền công là 26.700.000đ (Hai mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng), bà L là người chịu trách nhiệm thanh toán cho ông và bà L đã thanh toán được 13.000.000đ (Mười ba triệu), số tiền còn nợ lại là 13.700.000đ (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Sầm Văn H trình bày:** Năm 2013 ông đứng ra cung cấp vật liệu sơn cho nhà bà L, ông L một nhà xây ba tầng nhưng không viết hợp đồng việc xây nhà, ông đã trực tiếp nhận tiền vật liệu sơn nhà với bà L, ông L. Nay còn nợ 5.100.000đ (Năm triệu một trăm nghìn đồng), ông L hay bà L trả cũng được, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T4 trình bày:** Ngày 13/5/2013 ông có cho bà Ma Thị L vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), khi vay tin tưởng vì ông với bà L là thông gia, lúc vay bà L nói rõ vay để trả tiền vật liệu ốp lát, gạch hoa hai bên không hẹn thời gian trả và không tính lãi, không có yêu cầu giải quyết trong vụ án.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N – Người đại diện theo ủy quyền trình bày:** Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 860 ngày 26/12/2017 và Hợp đồng tín dụng số 8601 ngày 25/7/2019 đã ký kết giữa Agribank chi nhánh huyện C với bà Ma Thị L. Hai hợp đồng trên được xác lập giữa Agribank chi nhánh huyện C với bà Ma Thị L trên cơ sở hợp đồng ủy quyền của các thành viên trong gia đình bà L là Lường Thị H con gái bà L và Phan Văn B là con rể bà L. Do vậy, về nghĩa vụ vay trả không liên quan gì đến ông Nguyễn Xuân L. Tài sản thế chấp vay vốn là đất ở nông thôn và đất rừng sản xuất mang tên bà Ma Thị L, không thuộc tài sản tranh chấp chia tài sản trong vụ án. Quá trình sử dụng vốn vay bà L thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo các điều khoản cam kết trong hợp đồng, hiện tại khoản vay chưa đến hạn trả nợ. Vì vậy, Agribank chi nhánh huyện C không có ý kiến gì thêm.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C – Người đại diện theo ủy quyền trình bày:** Đề nghị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn khi tiến hành giải quyết phân chia tài sản chung, trên nguyên tắc yêu cầu hộ gia đình bà Ma Thị L và bà Lường Thị H phải hoàn trả nợ gốc của hai khoản vay là 62.000.000đ (Sáu mươi hai triệu đồng) và lãi phát sinh cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Bà Ma Thị L đã nhận trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay, không liên quan đến ông Nguyễn Xuân L.

Kết luận định giá tài sản số 15 ngày 06/6/2019, tổng giá trị các loại tài sản, vật kiến trúc (nhà ở) có giá là 892.255.537đ (Tám trăm chín mươi hai triệu hai trăm năm mươi năm nghìn năm trăm ba mươi bảy đồng), trong đó:

- Nhà xây ba tầng, tường chịu lực bằng gạch chỉ, dày 220, mái bê tông cốt thép không trổ nóng (Tầng 1 + tầng 2 + tầng 3 + cầu thang lát đá): 614.472.324đ (Sáu trăm mười bốn triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm hai mươi bốn đồng)

- Nhà bếp mái đổ bê tông: 101.432.972đ (Một trăm linh một triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng)

- Nhà xây cấp 4 lợp tấm lợp, xây dựng năm 2012: 50.371.200đ (Năm mươi triệu ba trăm bảy mươi một nghìn hai trăm đồng)

- Bán mái lợp tôn (Nhà bán hàng), làm năm 2016: 71.973.571đ (Bảy mươi một triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi một đồng)

- Bể nước xây bằng gạch xi măng, năm 2013: 1.218.830đ (Một triệu hai trăm mười tám nghìn tám trăm ba mươi đồng)

- Công trình phụ gắn vào tầng hai mái đổ bê tông: 15.981.540đ (Mười lăm triệu chín trăm tám mươi một nghìn năm trăm bốn mươi đồng)

- Nhà giặt, làm năm 2013: 20.405.100đ (Hai mươi triệu bốn trăm linh năm nghìn một trăm đồng)

*Tổng cộng phần nhà, vật kiến trúc: 875.855.537đ (Tám trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi bảy đồng)*

*Các tài sản vật dụng sinh hoạt: 16.400.000đ (Mười sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Trong đó:* Tủ ly ba buồng bằng gỗ mua năm 1999: 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng); Bàn ghế salong nghiêng mua năm 1999: 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng); 1 ti vi Toshiba 25in, mua năm 2003: 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng); 1 máy giặt LG 6Kg, mua năm 2003: 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng); 1 tủ lạnh DAEWOO, mua năm 2003: 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng); 1 xe máy, mua năm 2003: 5.000.000đ (Năm triệu đồng); 1 tủ bày hàng gỗ de loại to nhiều tầng đóng năm 2001: 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng); 1 tủ bày hàng gỗ re nhỏ đóng năm 2001: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng); 1 bếp ga mua năm 2017: 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng); 1 bộ sập dài 2,5m, rộng 1,4m mua năm 2002: 1.000.000đ (Một triệu đồng); 1 tủ lạnh đựng kem và nước hoa quả: Không có kết quả định giá.

Bản án số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 158, 160, 163, 164, 208, 221 của Bộ luật Dân sự. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L về tranh chấp “Quyền sở hữu là nhà ở, vật dụng gia đình” đối với bà Ma Thị L

2. Ông Nguyễn Xuân L phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 950.000đ (Chín trăm năm mươi nghìn đồng) và chi phí định giá tài sản 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Xác nhận ông L đã nộp đủ. Trả lại cho ông Nguyễn Xuân L tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ còn lại là 50.000đ (Năm mươi nghìn đồng).

Ông L phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận là 21.725.110đ (Hai mươi một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn một trăm mười đồng)

Ngoài ra án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/5/2020 ông Nguyễn Xuân L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét để ông được hưởng quyền lợi hợp pháp theo quy định.

Ngày 26/6/2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quyết định số 03/QĐKNPT-VKS-HNGĐ kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án hôn nhân và gia đình số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy Bản án hôn nhân và gia đình số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị đơn ông Nguyễn Xuân L có ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Ma Thị L có ý kiến: Không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

Anh Phan Văn B: Không đồng ý yêu cầu của Nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản là nhà bán hàng, bếp ga, tủ đựng kem và nước hoa quả, số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) góp với bà L làm nhà ba tầng và công xây bể nước.

Ông Triệu Đình L1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do

Ông Sầm Văn H, ông Phan Văn T4, Người đại diện của Ngân hàng C và Ngân hàng N xin xét xử vắng mặt

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của những người tham gia tố tụng tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng nghị: Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Tranh chấp quyền sở hữu tài sản là nhà ở và vật dụng gia đình là chưa đúng mà phải xác định quan hệ tranh chấp là Chia tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, sửa xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp chia tài sản chung.

Về kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung của Nguyên đơn: Xét thấy kháng cáo là có căn cứ. Đề nghị căn cứ Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, chia cho Nguyên đơn giá trị tài

sản của Ti vi, Tủ lạnh, Máy giặt mua năm 2003 và sập gỗ mua năm 2003 là 5.200.000đ (Năm triệu hai trăm nghìn đồng).

Đối với tài sản là nhà ba tầng, nhà bếp đồ bê tông, nhà cấp 4 là tài sản chung của bà L và ông L. Tuy nhiên, để tạo dựng nên tài sản này thì bà L còn nợ ông L 13.700.000đ (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng), ông H 5.100.000đ (Năm triệu một trăm nghìn đồng), ông T4 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và Ngân hàng N – chi nhánh huyện C 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) các bên phải có nghĩa vụ trả nợ chung. Sau khi trừ đi số nợ này bà L có trách nhiệm trả, thì phần còn lại chia cho ông L, bà L mỗi người  $\frac{1}{2}$  (Một phần hai) giá trị tài sản.

Đối với nhà mái tôn trị giá 71.973.000đ là tài sản riêng của anh B, chị H, do vậy, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản này của Nguyên đơn.

Đối với bể nước là tài sản chung của vợ chồng anh B, ông L và bà L, do vậy, đề nghị chia ba phần, trong đó ông L được chia  $\frac{1}{3}$  (Một phần ba).

Đối với kháng nghị về thu thập thiếu chứng cứ, cấp phúc thẩm đã thu thập đầy đủ, đảm bảo giải quyết vụ án khách quan, do vậy, đề nghị không hủy bản án sơ thẩm mà căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tình trạng hôn nhân giữa ông Nguyễn Xuân L và bà Ma Thị L: Ông Nguyễn Xuân L xác định ông và bà Ma Thị L có quan hệ vợ chồng từ năm 1998, đến tháng 2/2000 ông Nông Đình V là Phó Chủ tịch UBND xã kiêm Trưởng Công an xã Y đã đăng ký kết hôn cho ông và bà L, đồng thời ông V còn làm cho bà L một văn bản của UBND xã Y là đã đăng ký kết hôn cho ông L và bà L để bà L nộp cho Lâm trường và Chi bộ nơi bà L công tác. Trong quá trình chung sống với bà L không có con chung nhưng cùng nhau tạo lập được một số tài sản chung như nhà ở và vật dụng gia đình. Bà Ma Thị L khai ly hôn với chồng là ông Ngâm từ năm 1997. Bà L không thừa nhận ông Nguyễn Xuân L là chồng bà mà chỉ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2000. Năm 2000 ông L đến chung sống với bà, bà và ông L chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện, khi đó ông L đã xin ông V, cán bộ UBND xã Y viết giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho, nên ông Vượng đã viết giấy chứng nhận đăng ký kết hôn để tạo điều kiện thuận lợi cho công việc và sinh hoạt đảng của bà. Quá trình chung sống không tạo lập được tài sản gì chung (Biên bản làm việc tại Tòa án ngày 24/5/2018 BL06 và Biên bản lấy lời khai ngày 17/9/2018- BL 66). Việc ông L và bà L thừa nhận chung sống cùng nhau tự nguyện còn thể hiện tại Đơn đề nghị của bà L ngày 16/9/2001 gửi Công an huyện C “...Tôi và anh L cùng

chung một hoàn cảnh, lương tâm chúng tôi tự nguyện đến cùng nhau sống, đã phát triển kinh tế với điều kiện cho phép...”(BL13), Bản tường thuật của bà Ma Thị L gửi Ban Thường vụ huyện ủy C ngày 14/1/2001 (BL14). Đối với Đơn đề nghị của bà Ma Thị L ngày 26/4/2016 gửi Công an huyện C v/v Yêu cầu trả giấy đăng ký kết hôn của ông L với bà L thu giữ khi điều tra vụ cháy nhà năm 2000 “...L là vợ, L là chồng...” (BL17), bà L không thừa nhận chữ viết, chữ ký trong đơn là của bà, ông L xác định chữ viết trong đơn là của ông L nhưng chữ ký bên dưới chữ “Chủ hộ” là của bà L, tuy nhiên các bên không yêu cầu Tòa án giám định và Tòa án xét thấy không cần thiết giám định. Biên bản xác minh ngày 16/12/2019, ông Lương Văn B – Bí thư Chi bộ thôn N cung cấp: “Từ 1998 ông L sống chung nhà với bà L, dần dần sống theo kiểu sống chung như vợ chồng. Thời điểm làm nhà vẫn có mặt ông L ở nhà”. Ông Hoàng Văn H2 – Giám đốc Lâm trường huyện C giai đoạn 1990-1999 và ông Hà Sỹ Thuộc – Trưởng phòng tổ chức kiêm Bí thư Chi bộ Lâm trường C xác định khoảng năm 1995-1996 khi ông L quê Nam Định lên C buôn gỗ có giới thiệu ông L xuống Đội lâm nghiệp xã Y nơi bà L làm Đội trưởng để mua gỗ, qua quá trình mua bán gỗ ông L ở nhà bà L dần dần hai người nảy sinh tình cảm từ năm 1998. Bà L ly hôn với chồng là ông Ngâm năm nào không nhớ. Việc sống chung có đăng ký kết hôn hay không các ông không biết. Kết quả ủy thác ngày 30/10/2019, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định cung cấp “Từ 1998 đến nay không thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn của ông L; Ông L có HKTT tại: Xóm 3, xã D, huyện N, Nam Định. Chỉ còn sổ Đăng ký hộ khẩu từ năm 2000 đến nay, vì vậy không có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của ông L”. Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Y ngày 15/10/2018 thể hiện qua rà soát sổ đăng ký kết hôn của UBND xã Y không có thông tin gì về việc đăng ký kết hôn của ông L và bà L. Ông L và bà L chỉ chung sống với nhau như vợ chồng.

Như vậy, có căn cứ xác định ông Nguyễn Xuân L và bà Ma Thị L chung sống với nhau từ khoảng năm 2000, không có đăng ký kết hôn, không có con chung, có tạo lập được tài sản chung. Theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 thì ông L và bà L không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, căn cứ Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết về quan hệ tài sản giữa ông L và bà L. Nguyên tắc giải quyết là tài sản riêng của ai vẫn thuộc sở hữu của người đó; tài sản chung được xác định là sở hữu chung và được chia theo phần đóng góp của mỗi bên.

Đối với yêu cầu chia tiền san ủi đất, gồm: Tiền san ủi mặt bằng thửa đất số 190, diện tích 2.721m<sup>2</sup> là 138.936.000đ; Tiền san ủi đất thửa số 22, diện tích 607m<sup>2</sup> bằng tiền là 2.000.000đ. Tổng cộng là 140.936.000đ, yêu cầu chia đôi mỗi người 70.468.000đ và yêu cầu chia rừng trồng theo dự án nhà nước hỗ trợ,

gồm: Thửa đất 151, tờ bản đồ số 2, diện tích 28.144m<sup>2</sup>, trên đất trồng 1,6ha cây keo theo dự án năm 2016; Thửa đất rừng số 62, tờ bản đồ số 2, diện tích 61.331m<sup>2</sup>, trên đất trồng 1ha cây mỡ theo dự án năm 2012; Thửa đất rừng số 04, tờ bản đồ số 2, diện tích 34.435 m<sup>2</sup>, trên đất trồng 1ha cây quế theo dự án năm 2015; Thửa đất rừng số 150, tờ bản đồ số 2, diện tích 51.822m<sup>2</sup>, trên đất trồng 2ha cây mỡ theo dự án năm 2011 và 2ha cây quế, 01ha cây keo theo dự án năm 2017. Tổng diện tích đất là 8,6ha, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ma Thị L chủ hộ, ông L yêu cầu chia đôi. Trước khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Xuân L không yêu cầu chia các tài sản này và Bản án sơ thẩm không giải quyết đối với các yêu cầu này, nhưng cũng không đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Đối với yêu cầu chia tài sản cụ thể:

Tủ ly ba buồng bằng gỗ mua năm 1999; Bàn ghế salon nghiên mua năm 1999; 1 (Một) tủ bày hàng gỗ de loại to nhiều tầng đóng năm 2001; 1 (Một) tủ bày hàng gỗ de nhỏ đóng năm 2001 hiện nay đang do bà L quản lý, ông L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp tạo lập tài sản, do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia các tài sản này của ông L

1 (Một) ti vi Toshiba 25in, mua năm 2003; 1 (Một) máy giặt LG 6Kg, mua năm 2003; 1 (Một) tủ lạnh DAEWOO, mua năm 2003. Các tài sản này ông L và bà L đều xác định do ông L mua năm 2003, cùng sử dụng chung và hiện nay đang do bà L quản lý. Bà L cho rằng tiền mua các tài sản này là của bà đưa cho ông L. Tuy nhiên, bà không chứng minh được việc bà đưa tiền cho ông L, do vậy, có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của ông L nên vẫn thuộc sở hữu của ông L.

1 (Một) xe máy, mua năm 2003. Xe máy mang tên đăng ký là bà Ma Thị L, ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông có quyền sở hữu chung đối với xe máy nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với chiếc xe máy này.

1 (Một) bếp ga mua năm 2017. Bà L, con gái bà L là chị Lường Thị H và chồng chị H là anh Phan Văn B xác định tài sản này là sở hữu của vợ chồng chị H. Ông L cũng xác định ông không được mua, do vậy, không có căn cứ xác định ông L có quyền sở hữu chung đối với tài sản này, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia của ông L đối với tài sản này.

1 (Một) bộ sập dài 2,5m, rộng 1,4m mua năm 2002. Bà Ma Thị L cung cấp được giấy mua bán với ông Ma Văn C ngày 12/12/2001 với giá 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), hiện nay đang do bà L quản lý, ông L không cung cấp được chứng cứ, chứng minh là tài sản chung, do vậy, đây là tài sản riêng của bà L, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia của ông L.

1 (Một) tủ lạnh đựng kem và nước hoa quả. Bà L, con gái bà L là chị Lương Thị H và chồng chị H là anh Phan Văn B xác định tài sản này là sở hữu của vợ chồng chị H. Ông L cũng xác định ông không được mua, do vậy, không có căn cứ xác định ông L có quyền sở hữu chung đối với tài sản này, không chấp nhận yêu cầu chia của ông L.

Bán mái lợp tôn (Nhà bán hàng), làm năm 2016, giá trị theo Kết luận định giá số 15 là 71.973.571đ. Bà L, con gái bà L là chị Lương Thị H và chồng chị H là anh Phan Văn B xác định đây là tài sản do vợ chồng chị H tạo lập, người trực tiếp làm cho vợ chồng anh B là anh Hoàng Văn T5, Anh Hoàng Văn T5 khai anh được làm mái tôn, cửa sắt, cửa xếp nhà bán hàng cho anh B, được nhận tiền công và tiền vật liệu trực tiếp từ anh B, không biết ông L là ai. Ông L khai anh B là người gọi anh Tường về làm, khi làm thì ông L trực tiếp là người chỉ đạo cách làm và đưa tiền cho bà L thanh toán, tuy nhiên, bà L xác định không đưa tiền cho chị H, anh B thanh toán, tiền thành toán là của vợ chồng chị H. Ông L cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh công sức, tiền đóng tạo dựng nên tài sản này. Do vậy, không có căn cứ xác định ông L có quyền sở hữu chung đối với tài sản, không chấp nhận yêu cầu chia đối với tài sản này của ông L.

1 (Một) Bể nước xây bằng gạch xi măng, năm 2013, giá trị theo kết luận định giá là 1.218.830đ (Một triệu hai trăm mười tám nghìn tám trăm ba mươi đồng). Bà L, anh B và ông L đều thừa nhận anh B là người xây bể phần thô, vật liệu tận dụng từ xây nhà còn thừa, ngoài ra ông L cung cấp được tài liệu thể hiện ông thuê ông L1, ông T sửa lại hết 1.200.000đ. Xét thấy bể nước có công sức đóng góp của cả bà L, anh B và ông L. Do vậy, căn cứ Điều 219 Bộ luật Dân sự chia mỗi người 1/3 (Một phần ba) giá trị, chấp nhận yêu cầu của ông L, chia cho ông L trị giá bằng tiền là 406.000đ (Bốn trăm linh sáu nghìn đồng).

Nhà giặt, làm năm 2013, giá trị theo Kết luận định giá là 20.405.100đ. Căn cứ lời khai của ông L, bà L và người làm chứng ông Hà Xuân Đ có cơ sở xác định đây là tài sản chung của ông L và bà L, do vậy, chấp nhận yêu cầu của ông L, ông L được chia  $\frac{1}{2}$  (Một phần hai) giá trị tài sản bằng tiền là 10.200.000đ (Mười triệu hai trăm nghìn đồng).

Nhà xây ba tầng, tường chịu lực bằng gạch chỉ, dày 220, mái bê tông cốt thép không trổ nóng (Tầng 1 + tầng 2 + tầng 3 + cầu thang lát đá): 614.472.324đ; Nhà bếp mái đổ bê tông: 101.432.972đ; Nhà xây cấp 4 lợp tấm lợp, xây dựng năm 2012: 50.371.200đ; Công trình phụ gắn vào tầng hai mái đổ bê tông: 15.981.540đ. Tổng là 782.258.000đ. Các công trình này, Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân L cung cấp các tài liệu để chứng minh ông có đóng góp công sức gồm: việc thiết kế các hạng mục công trình, giám sát thi công công trình và bỏ tiền mua vật liệu, tiền công thợ là quyền sở viết tay, 14 hóa đơn, chứng từ có

184.754.930đ. Trong các hóa đơn ông L cung cấp bà Ma Thị L xác định các hóa đơn này lập năm 2018, tuy nhiên số tiền trong các hóa đơn thì thực tế ông L có trực tiếp trả một phần và tiền trả là tiền bà L đưa cho ông L, một phần bà L trực tiếp thanh toán và khi thanh toán có mặt cả ông L và ông L là người cho người nhận tiền ký vào sổ hoặc giấy tờ khác. Ông L xác định tiền ông làm ra đưa cho bà L cất giữ và khi ông yêu cầu thanh toán thì bà L đưa tiền có mặt cả hai người và ông cho người nhận ký sổ. Tuy nhiên việc bà L, ông L khai đưa tiền cho nhau đều không có giấy tờ. Ngoài ra, bà L, ông L cũng xác định việc ông L tham gia vào quá trình thi công công trình nhà ở và các công trình kiến trúc khác là do ông L tự nguyện, bà L không phải trả tiền công cho ông L, cũng như trong quá trình sống tại nhà bà L thì ông L ăn chung với gia đình bà, mọi chi phí không tính toán rõ ràng, bà có ghi chép vào sổ cá nhân nhưng không có yêu cầu gì với ông L. Như trên đã xác định ông L và bà L sống chung như vợ chồng, do vậy, tài sản hình thành trong quá trình chung sống, trên cơ sở các tài liệu các đương sự cung cấp và lời khai các đương sự, người làm chứng không thể tính chính xác số tiền đóng góp cũng như đóng góp về ngày công của cả bà L và ông L. Chị H và anh B, bà L trình bày anh B có đóng góp một số ngày công và vợ chồng anh B góp 45.000.000đ mua vật liệu xây dựng, nhưng khi đưa tiền cho bà L không có giấy tờ, ông L không thừa nhận. Xét thấy mặc dù không có giấy tờ, nhưng giữa chị H và bà L là mẹ con không làm giấy tờ cũng phù hợp với phong tục, có 3 người xác nhận, do vậy, có căn cứ xác định vợ chồng anh B có đóng góp 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) để xây nhà 3 tầng. Căn cứ Khoản 1 Điều 170, 214, 215 Bộ luật Dân sự 2005 xác định ông L và bà L, vợ chồng chị H có quyền sở hữu chung đối với tài sản trên, tuy nhiên, đóng góp của anh B, chị H là số tiền cụ thể xác định được. Việc chia tài sản chung căn cứ Điều 219 Bộ luật Dân sự 2015 (Điều 224 Bộ luật dân sự 2005). Tuy nhiên, trên cơ sở các tài liệu các đương sự cung cấp có căn cứ xác định nguồn tiền đóng góp tạo lập tài sản chung của bà Ma Thị L nhiều hơn có nguồn gốc rõ ràng từ việc bán rừng gỗ mỡ cho anh Ma Doãn S được 454.296.000đ (Bốn trăm năm mươi tư triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng), ông L cũng thừa nhận và căn cứ khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi trừ đi phần đóng góp của vợ chồng chị H 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng), cần chia cho bà L tỷ lệ giá trị tài sản nhiều hơn, cụ thể là 2/3 giá trị tài sản. Các tài sản đều nằm trên đất mang tên bà Ma Thị L và ông L cũng yêu cầu được chia tài sản bằng tiền. Do vậy, bà L được chia tài sản bằng hiện vật là: Nhà xây ba tầng, tường chịu lực bằng gạch chỉ, dày 220, mái bê tông cốt thép không trổng nóng (Tầng 1 + tầng 2 + tầng 3 + cầu thang lát đá; Nhà bếp mái đổ bê tông; Nhà xây cấp 4 lợp tấm lợp, xây dựng năm 2012; Công trình phụ gắn vào tầng hai mái đổ bê tông tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn trị giá: 737.258.036 và có trách nhiệm trích chia bằng tiền cho ông Nguyễn Xuân L là 245.753.000đ (Hai trăm

bốn mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn đồng).  $(782.258.036 \text{ (tổng)} - 45.000.000\text{đ (Phần chi H, anh B)}) = 737.258.036 \times 1/3 = 245.753.000\text{đ}$ . Giá trị tài sản bà L được chia là 491.505.000đ).

Như vậy, tổng trị giá tài sản chung ông L được bà L trích chia bằng tiền là 245.753.000đ (Nhà 3 tầng, nhà bếp, nhà cấp 4, công trình phụ gắn vào tầng 2) + 10.200.000đ (Nhà giặt) + 406.000đ (Bể nước) = 256.359.000đ (Hai trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Tổng trị giá tài sản chung bà L được chia là: 491.505.000đ (Nhà 3 tầng, nhà bếp, nhà cấp 4, công trình phụ gắn vào tầng 2) + 10.200.000đ (Nhà giặt) + 406.000đ (Bể nước) = 502.111.000đ (Năm trăm linh hai triệu một trăm mười một nghìn đồng).

Chị H anh B, tài sản chung được xác định phần, gồm: 45.000.000đ (Nhà 3 tầng, nhà bếp, nhà cấp 4, công trình phụ gắn vào tầng 2) + 406.000đ (Bể nước) = 45.406.000đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng). Tuy nhiên, chị H, anh B không yêu cầu bà L chia mà chỉ không chấp nhận yêu cầu chia của ông L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Đình L1, Sầm Văn H, Phan Văn T4 trình bày bà Ma Thị L còn nợ một số tiền. Tuy nhiên, các ông không ai có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết; Ngân hàng N và Ngân hàng C trình bày bà Ma Thị L có các khoản vay với Ngân hàng nhưng không liên quan đến tài sản tranh chấp, các khoản vay chưa đến hạn trả nợ nên không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Do vậy, án sơ thẩm không giải quyết đối với các khoản nợ này là phù hợp với quy định của pháp luật. Viện kiểm sát đề nghị trừ các khoản nợ này rồi mới chia tài sản chung là chưa đủ căn cứ.

Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng với Bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án thấy rằng ông L và bà L không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng, tuy nhiên, căn cứ Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Bộ luật Dân sự để giải quyết về quan hệ tài sản, do vậy, quan hệ tranh chấp cần xác định là Tranh chấp chia tài sản chung theo khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là *Tranh chấp quyền sở hữu nhà ở và vật dụng gia đình* là không đúng. Cần chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát, sửa quan hệ tranh chấp là Tranh chấp chia tài sản chung.

Do xác định không đúng quan hệ tranh chấp nên khi bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đã buộc Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là không đúng. Đối với yêu cầu chia tài sản chung, các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Án phí Dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu cụ thể như sau:

Nguyên đơn được trích chia giá trị tài sản là 256.359.000đ (Hai trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi chín nghìn đồng), phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.818.000đ (Mười hai triệu tám trăm mười tám nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.874.000đ (Hai mươi triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng) theo Biên lai thu số 05994 ngày 16/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, số còn thừa được trả lại cho ông Nguyễn Xuân L.

Bị đơn được chia tài sản có giá trị là 502.111.000đ (Năm trăm linh hai triệu một trăm mười một nghìn đồng), phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 24.084.000 (Hai mươi bốn triệu không trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 327/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội các đương sự không phải chịu án phí, ông Nguyễn Xuân L được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 06234 ngày 08/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Từ các lý do trên, xét thấy Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn là có căn cứ. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm chứng cứ đã được bổ sung, khắc phục, đảm bảo giải quyết vụ án khách quan, đúng quy định, do vậy, xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Xuân L, sửa bản án sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác Nguyên đơn tự nguyện chịu.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309; Khoản 7 Điều 28, khoản 2 Điều 147 và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 170, 214, 215, 224 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 219 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Xuân L về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với bị đơn Ma Thị L; Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-HNGĐ, ngày 26/6/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa

phúc thẩm. Sửa Bản án sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn về việc Tranh chấp chia tài sản chung.

2.1. Chia cho bà Ma Thị L quyền sở hữu tài sản, gồm: Nhà xây ba tầng, tường chịu lực bằng gạch chỉ, dày 220, mái bê tông cốt thép không trổng nóng (Tầng 1 + tầng 2 + tầng 3 + cầu thang lát đá); Nhà bếp mái đổ bê tông; Nhà xây cấp 4 lợp tấm lợp, xây dựng năm 2012; Công trình phụ gắn vào tầng hai mái đổ bê tông; 1 (Một) Bể nước xây bằng gạch xi măng, năm 2013; Nhà giặt, làm năm 2013. Các tài sản trên xây dựng trên thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ma Thị L tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

2.2. Bà Ma Thị L có trách nhiệm trích chia bằng tiền giá trị tài sản cho ông Nguyễn Xuân L là 256.359.000đ (Hai trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

2.3. Tài sản chung được xác định phần của chị H anh B, bằng tiền là 45.406.000đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng). Chị H, anh B không yêu cầu bà L chia trong vụ án.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Xuân L đối với các tài sản sau: Tủ ly ba buồng bằng gỗ mua năm 1999; Bàn ghế salong nghiêng mua năm 1999; 1 tủ bày hàng gỗ de loại to nhiều tầng đóng năm 2001; 1 tủ bày hàng gỗ de nhỏ đóng năm 2001; 1 xe máy, mua năm 2003; 1 bếp ga mua năm 2017; 1 bộ sập dài 2,5m, rộng 1,4m mua năm 2002; 1 tủ lạnh đựng kem và nước hoa quả; Bán mái lợp tôn (Nhà bán hàng), làm năm 2016.

4. Tài sản riêng của nguyên đơn Nguyễn Xuân L vẫn thuộc sở hữu của Nguyên đơn, hiện nay đang do bà Ma Thị L quản lý, gồm: 1 (Một) ti vi Toshiba 25in, mua năm 2003; 1 (Một) máy giặt LG 6Kg, mua năm 2003; 1 (Một) tủ lạnh DAEWOO, mua năm 2003.

5. Về án phí:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.818.000đ (Mười hai triệu tám trăm mười tám nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.874.000đ (Hai mươi triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng) theo Biên lai thu số 05994 ngày 16/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, số còn thừa được trả lại cho Nguyên đơn.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 24.084.000 (Hai mươi bốn triệu không trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Xuân L không phải chịu, được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 06234 ngày 08/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:

Nguyên đơn Nguyễn Xuân L chịu 950.000đ (Chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền định giá tài sản. Xác nhận ông Nguyễn Xuân L đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND huyện C, BK;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (3b);
- UBND xã Y, huyện C;
- Lưu HSVA.
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Hoa**